TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **320**/2025/HS-PT
Ngày: 04/6/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các thẩm phán: ông **Nguyễn Tấn Long**

ông **Phạm Tồn**

- Thư ký phiên tòa: ông **Nguyễn Duy Hoàng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Đoàn Minh Lộc**, Kiểm sát viên

Ngày 04 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 654/2024/TLPT-HS ngày 20 tháng 12 năm 2024 đối với bị cáo Phạm Nam C các bị cáo khác về các tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", "Nhận hối lộ" và "Đưa hối lộ".

Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 82/2024/HS-ST ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Phạm Nam, sinh ngày 01/01/1965, tại tỉnh Quảng Nam; nơi cư trú: thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam; nghề nghiệp: ngư dân; trình độ học vấn: không biết chữ; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Phạm B và bà Trần Thị S (đều đã chết); có vợ là Nguyễn Thị C1 và có 04 con, con lớn sinh năm 1987, con nhỏ sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú"; có mặt.

2. Phạm H, sinh ngày 30/11/1962, tại tỉnh Quảng Nam; nơi cư trú: thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam; nghề nghiệp: ngư dân; trình độ học vấn: 6/12; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Phạm D (đã chết) và bà Đỗ Thị X; có vợ là Dương Thị H1, có 04 con, con lớn nhất sinh năm 1985, con nhỏ nhất sinh năm 2001; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú"; có mặt.

3. Đặng C2, sinh ngày 26/4/1985, tại tỉnh Quảng Nam; nơi cư trú: tổ B, khối T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam; nghề nghiệp thợ máy; trình độ học vấn: 4/12; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Đặng Công T (đã chết) và bà Ngô Thị D1; có vợ là Nguyễn Thị N và có 02 con, con lớn sinh năm 2009, con nhỏ sinh năm 2021; tiền án, tiền sự: không.

Nhân thân: ngày 07/9/2020, bị Tòa án nhân dân thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam xử phạt 20.000.000 đồng về tội "Đánh bạc" (chấp hành xong hình phạt ngày 23/11/2020).

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú"; có mặt.

4. Trần Quốc V, sinh ngày 18/8/1963, tại Thành phố Hà Nội; nơi cư trú: khối phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; nghề nghiệp: nguyên Trưởng phòng Tàu cá và cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá - Chi cục Thủy sản tỉnh Q; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Trần T1 (đã chết) và bà Vũ Thị N1; có vợ là Nguyễn Thị H2 và có 02 con, con lớn sinh năm 1992, con nhỏ sinh năm 1995; tiền án, tiền sự: không;

Nhân thân: ngày 23/8/2022, bị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xử phạt 30 tháng tù về tội "Nhận hối lộ" quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 354 Bộ luật Hình sự (đã chấp hành xong bản án ngày 04/11/2022).

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 12/01/2024 đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Q; có mặt.

5. Nguyễn V1, sinh ngày 12/4/1962, tại tỉnh Quảng Nam; nơi cư trú: số A T, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; con ông Nguyễn H3 và bà Đàm Thị L (đều đã chết); có vợ là Hoàn Thị T2 và có 03 con, con lớn sinh năm 1989, con nhỏ sinh năm 2002; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú"; có mặt.

6. Nguyễn Văn K, sinh ngày 01/01/1974, tại tỉnh Quảng Nam; nơi cư trú: khối phố M, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; nghề nghiệp: viên chức; trình độ học vấn: 12/12; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; Đảng phái: là Đảng viên Đ4; con ông Nguyễn T3 và bà Trần Thị H4; có vợ là Trần Thị Ánh N2 và có 03 con, con lớn sinh năm 2003, con nhỏ sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú"; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Trần Quốc V theo yêu cầu của gia đình bị cáo:

+ Luật sư Ngô Văn B1 và Luật sư Lê Ngô Hoài P, thuộc Văn phòng L7, Đoàn Luật sư thành phố Đ; địa chỉ: tầng F, Tòa nhà T, B N, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng; Luật sư P có mặt.

+ Luật sư Trương Văn D2, thuộc Văn phòng L8, Đoàn Luật sư thành phố Đ; địa chỉ: H K354 T, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn V1: Luật sư Trần Văn Đ, thuộc Công ty L9, Đoàn Luật sư thành phố Đ; địa chỉ: tầng F, Tòa nhà D, số B đường C, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

- Nguyên đơn dân sự: Ủy ban nhân dân tỉnh Q.

Địa chỉ: số F H, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Văn D3, chức vụ: Chủ tịch; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: ông Trần Đình L1, chức vụ: Phó Chủ tịch Thường trực Hội Luật gia tỉnh Q; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Để khuyến khích ngư dân bám biển, bảo vệ chủ quyền, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 quy định "Một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa", Quyết định số 38/2013/QĐ-TTg ngày 26/6/2013 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách khuyến khích khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa, trong đó có hỗ trợ nhiên liệu để phục vụ cho các chuyến khai thác hải sản của ngư dân trên vùng biển H, T và DK1 (gọi tắt là vùng biển xa), mức tiền hỗ trợ căn cứ vào giá trị công suất (CV) trên máy chính của tàu. Hỗ trợ chi phí nhiên liệu đi và về của các tàu hoạt động trên các vùng biển xa tối đa 04 chuyến biển/tàu/năm, mức hỗ trợ cụ thể như sau:

- Tàu cá lắp máy có tổng công suất từ 90 đến 150 CV: hỗ trợ 22.000.000 đồng/chuyến biển;
- Tàu cá lắp máy có tổng công suất từ 150 đến 250 CV: hỗ trợ 30.000.000 đồng/chuyến biển;
- Tàu cá lắp máy có tổng công suất từ 250 đến 400 CV: hỗ trợ 55.000.000 đồng/chuyến biển;
- Tàu cá lắp máy có tổng công suất từ 400 đến 700 CV: hỗ trợ 75.000.000 đồng/chuyến biển;
- Tàu cá lắp máy có tổng công suất từ 700 CV trở lên: hỗ trợ 100.000.000 đồng/chuyến biển.

Căn cứ Nghị định 66/2005/NĐ-CP ngày 19/5/2005 của Chính phủ về đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản, Quyết định số 96/2007/QĐ-BNN ngày 28/11/2007 của Bộ N9 (NN&PTNT) về việc ban hành Quy chế Đăng kiểm tàu cá, Quyết định số 10/2006/QĐ-BTS ngày 03/7/2006 của Bộ T12 quy định về đăng ký tàu cá và thuyền viên, Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Quảng Nam đã ban hành Quyết định số 78/QĐ-CCKTBVNLTS ngày 20/9/2013 quy định về công tác đăng ký, đăng kiểm tàu cá tại Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Quảng Nam để triển khai công tác đăng kiểm, cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá.

Sau khi Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ N10 quy định về đăng kiểm viên tàu cá, công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng kiểm tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá được ban hành (có hiệu lực ngày 01/01/2019) Chi cục Thủy sản không ban hành quy trình, quy định mới để thay thế cho Quyết định số 78/QĐ-CCKTBVNLTS ngày 20/9/2013. Kể từ năm 2022 đến nay, việc đăng kiểm cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá được chuyển giao cho Trung tâm Đăng kiểm tàu cá và Quản lý cảng cá Q (địa chỉ: xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam) thực hiện.

Nội dung, trình tự, quy trình công tác đăng kiểm, cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá cải hoán tại Chi cục Thủy sản Q từ khi tiếp nhận hồ sơ của ngư dân đến khi cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá cải hoán (thay máy chính), cụ thể:

- Chủ tàu có đơn đề nghị chấp thuận cải hoán tàu cá tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ Phòng Hành chính tổng hợp thuộc C.

- Căn cứ chủ trương, quy hoạch ngành, lãnh đạo Chi cục Thủy sản cấp văn bản chấp thuận cải hoán máy tàu.

- Chủ tàu liên hệ cơ sở tư vấn và thiết kế tàu cá để xây dựng hồ sơ thiết kế cải hoán máy tàu.

- Cơ sở tư vấn và thiết kế tàu cá nộp phiếu đề nghị phê duyệt cùng hồ sơ thiết kế cải hoán máy tàu.

- Phòng Hành chính tổng hợp tham mưu Lãnh đạo Chi cục phân công các Đăng kiểm viên (03 người) tham gia thẩm định các nội dung trong hồ sơ. Nếu nội dung mình rà soát phù hợp với tiêu chuẩn, quy phạm hiện hành thì Đăng kiểm viên kết luận "ĐẠT" phần nội dung của mình và chuyển cho phòng Quản lý tàu cá tổng hợp, trình lãnh đạo Chi cục Thủy sản phê duyệt hồ sơ thiết kế cải hoán máy tàu.

- Bộ phận tiếp nhận hồ sơ thu phí thẩm định và trả kết quả hồ sơ thiết kế cải hoán máy tàu cùng phiếu phê duyệt.

- Chủ tàu nộp đơn đề nghị kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ. Bộ phận tiếp nhận hồ sơ phối hợp phòng Quản lý tàu cá tham mưu lãnh đạo C phân công các Đăng kiểm viên thực hiện công tác kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá theo các bước:

+ Bước 1: Kiểm tra kỹ thuật trước khi cải hoán;

+ Bước 2: Kiểm tra kỹ thuật máy thủy đã qua sử dụng;

+ Bước 3: Kiểm tra lắp đặt máy chính, căn tim hệ trục và bệ máy;

+ Bước 4: Kiểm tra trước khi hạ thủy;

+ Bước 5: Thử tàu (thử đường dài - xuất xưởng);

+ Bước 6: Kiểm tra sau khi cải hoán.

- Căn cứ kết quả kiểm tra (các Biên bản kiểm tra kèm theo các bước nêu trên) và các hồ sơ khác (hóa đơn máy chứng thư,...), bộ phận tiếp nhận hồ sơ phối hợp với Phòng Quản lý tàu cá tham mưu lãnh đạo Chi cục cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá.

Chi cục Thủy sản Q được thành lập theo Quyết định số 1036/QĐ-UBND ngày 22/3/2016 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Quảng Nam; ngày 24/5/2016 Chi cục Thủy sản Q có Quyết định số 09/CCTS về thành lập và quy định định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Phòng Tàu cá và sơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá thuộc Chi cục Thủy sản Q; ngày 26/5/2016 Chi cục Thủy sản Q có Quyết định số 15/QĐ-CCTS về việc bổ nhiệm ông Trần Quốc V - nguyên Trưởng phòng Quản lý tàu cá Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Q1 giữ chức vụ Trưởng phòng Tàu cá và cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá thuộc Chi cục Thủy sản Q.

Trung tâm Đăng kiểm tàu cá và Quản lý cảng cá Q được thành lập theo Quyết định số 2201/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q trên cơ sở

tổ chức lại Ban Q trực thuộc Sở NN&PTNT tỉnh Q (địa chỉ: xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam); ngày 14/12/2021 Giám đốc Sở NN&PTNT tỉnh Q có Quyết định số 653/QĐ-SNN&PTNT về việc điều động và bổ nhiệm ông Ngô Văn Đ1 - Phó Chi cục trưởng C giữ chức vụ Giám đốc Trung tâm Đăng kiểm tàu cá và Quản lý cảng cá Q, Trung tâm Đăng kiểm tàu cá và Quản lý cảng cá Q là đơn vị sự nghiệp công lập, tự đảm bảo một phần chi phí thường xuyên, có chức năng giúp Giám đốc Sở tổ chức thực hiện công tác thẩm định, kiểm tra, đánh giá, giám sát an toàn kỹ thuật tàu cá trong đóng mới, cải hoán và trong suốt quá trình hoạt động tàu cá.

Ngày 14/6/2022, Tổng cục trưởng T13 cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá loại II. Cơ cấu tổ chức: gồm 01 Giám đốc; 01 Phó Giám đốc và 02 Phòng quản lý nghiệp vụ (Phòng đăng kiểm tàu cá: 04 nhân viên; phòng quản lý cảng cá và hành chính: 11 nhân viên). Tại Trung tâm có 05 đăng kiểm viên, trong đó: 02 đăng kiểm viên Hạng II (Nguyễn Văn K, Lê Hoàng V2); 03 đăng kiểm viên Hạng III (Ngô Văn Đ1, Ca Văn T4, Trương Quang N3); nhân viên nghiệp vụ phục vụ đăng kiểm (Bùi Thị Ánh N4, Nguyễn Ngọc B2). Đối với việc đăng kiểm tàu cá tại Trung tâm bắt đầu thực hiện từ ngày 21/6/2022 cho đến nay; từ ngày 21/6/2022 trở về trước là do Chi cục Thủy sản Q thực hiện.

Quy trình đăng kiểm tàu cá cải hoán được thực hiện như sau: chủ phương tiện tự lập thiết kế hoặc thuê đơn vị lập thiết kế cải hoán tàu cá sau đó trình cho cơ sở đăng kiểm đủ điều kiện thẩm định hồ sơ thiết kế, sau khi thẩm định hồ sơ thiết kế chủ tàu đến Chi cục Thủy sản để xin văn bản chấp thuận. Chủ phương tiện có giấy đề nghị kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá cải hoán gửi cho Trung tâm. Chủ tàu tiến hành ký kết hợp đồng với đơn vị thi công cải hoán; căn cứ hợp đồng thi công Trung tâm ký hợp đồng giám sát với chủ tàu và cơ sở thi công. Trung tâm phân công Đăng kiểm viên hạng II trực tiếp giám sát kỹ thuật thi công, quá trình giám sát có lập các biên bản: kiểm tra trước khi cải hoán, kiểm tra từng phần (theo từng loại hình cải hoán trong quá trình thi công), kiểm tra thử tàu xuất xưởng, kiểm tra kỹ thuật cải hoán; thanh lý hợp đồng giám sát với chủ tàu; chủ tàu nộp phí đăng kiểm theo quy định và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá. Sau khi có giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, chủ tàu đến Chi cục Thủy sản xin cấp giấy đăng ký tàu và giấy khai thác thủy sản.

Lợi dụng chính sách hỗ trợ của Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg, một số chủ tàu cá trên địa bàn huyện D, tỉnh Quảng Nam đang sử dụng tàu có công suất nhỏ nhưng muốn được hưởng mức hỗ trợ của tàu có công suất lớn nên đã có hành vi mua hóa đơn để nâng khống công suất của máy tàu bằng cách mua hồ sơ, tem nhãn, đục lại số máy, sau đó liên hệ với Chi cục Thủy sản Q gặp những người có chức vụ đưa tiền để làm thủ tục cải hoán thay đổi động cơ máy tàu với mức công suất cao hơn nhằm chiếm đoạt tiền hỗ trợ nhiên liệu theo Quyết định 48/2010/QĐ-TTg.

* Về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản:

- Tàu cá số hiệu QNa-93459TS do Phạm N5 làm chủ sở hữu:

Phạm Nam sở hữu tàu cá số hiệu QNa-93459-TS, theo hồ sơ đăng ký ban đầu sử dụng máy thủy ký hiệu S6M2-MTK, số máy: 621201, có công suất 250CV. Năm 2019, Phạm N5 có nhu cầu đánh bắt cá xa bờ, tuy nhiên với tàu có công suất 250CV chỉ được hỗ trợ tiền nhiên liệu là 55.000.000 đồng/chuyến, do đó Phạm

N5 nảy sinh ý định nâng khống công suất máy tàu lên 420CV để được hưởng mức tiền hỗ trợ 75.000.000 đồng/chuyến (thực chất vẫn giữ nguyên máy cũ). Để hợp thức nguồn gốc máy thủy, Phạm N5 đã nhờ Nguyễn Văn H5 mua bộ hồ sơ máy tàu có công suất 420CV, H5 đã liên hệ với đối tượng tên N6 (bán máy tàu cá cũ và làm hồ sơ máy tàu cá trú tại khu vực bến xe M, Thành phố Hồ Chí Minh, không rõ nhân thân lai lịch, số điện thoại) để làm hồ sơ máy có công suất 420CV với số tiền 5.000.000 đồng. Sau đó N6 đã làm một bộ hồ sơ thể hiện máy thủy công suất 420CV, hồ sơ gồm: hoá đơn của Công ty TNHH N11, hồ sơ hải quan và chứng thư giám định số W19.01.5085 ngày 14/6/2019 của Công ty Cổ phần G (địa chỉ: Số D N, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh) và gửi bộ hồ sơ cho Nguyễn Văn H5 nhận.

Về chứng thư giám định máy thủy, Huỳnh Trần Dương T5 được một đối tượng (Thế không nhớ thông tin cá nhân đối tượng) cung cấp thông tin người yêu cầu giám định là Phạm N5 và hồ sơ liên quan đến máy thủy (hoá đơn, hồ sơ hải quan, hình ảnh máy thủy), nhờ T5 làm chứng thư giám định với yêu cầu phải thể hiện thông tin máy thủy có công suất 420CV và chất lượng còn lại của máy là trên 80%, Huỳnh Trần Dương T5 đã cung cấp hình ảnh máy thủy, hóa đơn, nguồn gốc máy cho Phan Văn K1 (là Phó Giám đốc Công ty Cổ phần G; địa chỉ: D N, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh) để cấp chứng thư thẩm định (mục đích của chứng thư là xác định chất lượng còn lại của máy thủy), với yêu cầu là chứng thư thể hiện máy thủy 420CV, giá tiền cấp chứng thư là 700.000 đồng; sau đó Phan Văn K1 phân công cho Lê L2 (Giám định viên) thực hiện việc giám định. Theo yêu cầu của Huỳnh Trần Dương T5, mặc dù không thực hiện hoạt động giám định tại hiện trường, chỉ thông qua hình ảnh nhưng Giám định viên Lê Lê V3 tham mưu Phan Văn K1 ký ban hành chứng thư số W19.01.5085 ngày 14/6/2019 với nội dung: "động cơ máy thủy đã qua sử dụng; Nhãn hiệu/model: Mitsubishi/S6M6-MTK-S; Công suất: 420Ps; vòng quay: 2400 vòng/phút; số động cơ: 31150; chất lượng còn lại trên 80%". Sau khi hoàn thành, Phan Văn K1 giao chứng thư giám định cho Huỳnh Trần Dương T5.

Sau khi có chứng thư giám định kèm theo hồ sơ nguồn gốc gồm: bản phô tô tờ khai hải quan, hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty TNHH N11 (địa chỉ: 1 Đường D, khối phố F, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh), Phạm N5 đã nhờ Nguyễn Văn H5 sửa chữa lại máy thủy cũ và đục lại số máy 621201 thành số máy 31150 theo hồ sơ nguồn gốc đã mua, đồng thời đưa hồ sơ và nhờ Ngô Viết M (sinh ngày 20/10/1958; trú tại: Số F N, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam; hiện nay đã chết) làm giúp hồ sơ cải hoán máy từ 250CV lên 420CV với giá tiền 25.000.000 đồng. Ngô Viết M đã nhờ Trần Quốc V (sinh ngày 18/8/1963; trú tại: khối phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; là Trưởng phòng Tàu cá và cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá thuộc Chi cục Thủy sản Q) làm hồ sơ thiết kế cải hoán tàu, V cung cấp thông tin cho Nguyễn V1 (sinh ngày 12/4/1962; trú tại: Số A T, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; là Giám đốc Công ty TNHH T14) để làm hồ sơ thiết kế và đã được Chi cục Thủy sản Q cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế số 143/TS-ĐKTC ngày 24/6/2019 cho Phạm N5, chủ sở tàu cá số hiệu QNa-93459-TS.

Sau khi có được giấy chứng nhận thẩm định thiết kế, ngày 01/7/2019 Phạm Nam gửi hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá. Ngày 02/7/2019, Trần Quốc V không thực hiện hoạt động kiểm tra, giám sát mà lập hợp thức biên bản kiểm tra kỹ thuật cải hoán lắp máy có công suất 420CV để tham mưu cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá; ngày 03/7/2019 Chi cục Thủy sản Q cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá số 4800510/ĐKTC cho P, chủ sở tàu cá số hiệu QNa-93459-TS.

Sau khi hợp thức hồ sơ máy mới có công suất 420CV, được cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá và giấy phép khai thác thủy sản, Phạm N5 đã thực hiện 12 chuyến đánh bắt xa bờ và làm hồ sơ đề nghị thanh toán tiền hỗ trợ nhiên liệu (năm 2018: 04 chuyến x 55.000.000 đồng/01 chuyến = 220.000.000 đồng; năm 2019: 04 chuyến, 02 chuyến x 55.000.000 đồng/01 chuyến = 110.000.000 đồng, 02 chuyến đã nộp hồ sơ nhưng không được hỗ trợ; năm 2021: 04 chuyến x 75.000.000 đồng/01 chuyến = 300.000.000 đồng). Đến nay, P đã được thanh toán 06 chuyến trong năm 2018, 2019 với tổng số tiền 330.000.000 đồng, 04 chuyến trong năm 2021 với tổng số tiền 300.000.000 đồng. Tổng số tiền Phạm N5 đã nhận là 630.000.000 đồng.

- Tàu cá số hiệu QNa-93657-TS do Phạm H (sinh ngày 30/11/1962; trú tại: thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam) làm chủ sở hữu:

Phạm Hải sở hữu tàu cá số hiệu QNa-93657-TS, theo hồ sơ đăng ký ban đầu sử dụng máy thủy ký hiệu H06B-TA, số máy: 10913, có công suất 140CV, do có nhu cầu đánh bắt cá biển xa nên Phạm H gặp Đặng C2 thỏa thuận mua máy thủy có công suất 320CV với giá 180.000.000 đồng và nhờ Cư thi công lắp máy, H yêu cầu C2 làm hồ sơ máy phải thể hiện có công suất 420CV để được hỗ trợ tiền nhiên liệu với số tiền 75.000.000 đồng/chuyến. Sau đó C2 đến Doanh nghiệp tư nhân (DNTN) Thương mại xây dựng và Sản xuất T15 (địa chỉ: Số H K, khu phố B, phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh) gặp Trần Văn T6 (sinh ngày 08/02/1968; trú tại: 4 N, Phường I, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; là chủ D6) mua máy thủy có công suất 320CV để thi công lắp vào tàu của Phạm H và mua hồ sơ nguồn gốc thể hiện máy có công suất 420CV, chứng thư giám định số CT03190183 ngày 18/3/2019 do Công ty Cổ phần G1 (địa chỉ: Số H P, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh) cấp, thể hiện: "động cơ máy thủy đã qua sử dụng; nhãn hiệu/model: Mitsubishi/S6M3-MTK-S; công suất: 420 Ps; số động cơ: 20424; chất lượng còn lại trên 80%".

Về thông tin để Công ty Cổ phần giám định hàng hóa DHControl ban hành chứng thư nói trên là do Huỳnh Trần Dương T5 cung cấp thông tin về người yêu cầu giám định, hình ảnh máy thủy để Nguyễn Phước T7 (sinh ngày 04/10/1986; trú tại: 3 Ấp A, xã B, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; là Giám định viên Công ty Cổ phần G1) ban hành chứng thư, Nguyễn Phước T7 chỉ căn cứ vào hình ảnh do T5 cung cấp, không thực hiện giám định tại hiện trường, không trực tiếp xem máy thủy nhưng vẫn tham mưu để Chung Văn Đ2 (sinh ngày 03/11/1961; trú tại: Số H, P, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; Giám đốc Công ty Cổ phần G1) ký ban hành chứng thư CT03190183 ngày 18/3/2019.

Sau khi lắp máy xong, Phạm H đã nhờ Ngô Viết M (có lai lịch nêu trên; hiện nay đã chết) làm giúp hồ sơ cải hoán máy từ 140CV lên 420CV với số tiền

20.000.000 đồng; Ngô Viết M đã nhờ Trần Quốc V - Trưởng phòng Tàu cá và cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá thuộc Chi cục Thủy sản Q làm hồ sơ thiết kế cải hoán tàu, V cung cấp thông tin cho Nguyễn V1 - Giám đốc Công ty TNHH T14 làm hồ sơ thiết kế và đã được Chi cục Thủy sản Q cấp giấy chứng nhận thẩm định thiết kế số 45/TS-ĐKTC ngày 19/3/2019.

Sau khi có được giấy chứng nhận thẩm định thiết kế, Phạm H gửi hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá. Trần Quốc V không thực hiện giám sát kỹ thuật cải hoán nhưng ngày 02/4/2019 Trần Quốc V lập biên bản kiểm tra kỹ thuật sửa chữa vỏ, thay máy; ngày 03/4/2019 Chi cục Thủy sản Q cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá số 4800280/ĐKTC cho Phạm H, chủ sở tàu cá số hiệu QNa-93657-TS.

Sau khi hợp thức hồ sơ máy mới có công suất 420CV, được cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá và giấy phép khai thác thủy sản, Phạm H đã thực hiện 12 chuyến đánh bắt xa bờ và làm hồ sơ đề nghị thanh toán tiền hỗ trợ nhiên liệu (năm 2019: 04 chuyến x 75.000.000 đồng/01 chuyến = 300.000.000 đồng, đã nộp hồ sơ nhưng không được hỗ trợ; năm 2021: 04 chuyến x 75.000.000 đồng/01 chuyến = 300.000.000 đồng; năm 2022: 04 chuyến x 75.000.000 đồng/01 chuyến = 300.000.000 đồng, tạm dừng chưa xét hỗ trợ). Đến nay, Phạm H mới được thanh toán 04 chuyến trong năm 2021 với tổng số tiền 300.000.000 đồng.

Tại khoản 3 Điều 17 của Thông tư 23/2018/TT-BNN&PTNT ngày 15/11/2018 của Bộ N10 quy định về đăng kiểm tàu cá (có hiệu lực ngày 01/01/2019) thì sau khi tiếp nhận đơn xin cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật đối với trường hợp cải hoán tàu thì Đăng kiểm viên phải tiến hành giám sát việc thi công cải hoán tàu và lập biên kiểm tra kỹ thuật tàu cá và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật.

Tại Điều 5 của Thông tư số 51/2015/TT-BNN&PTNT ngày 30/12/2015 của Bộ N10 quy định về yêu cầu kỹ thuật và kiểm tra an toàn kỹ thuật máy thủy đã qua sử dụng lắp đặt trên tàu cá quy định: kiểm tra an toàn kỹ thuật máy thủy cũ đã qua sử dụng thì phải kiểm tra máy thủy trước, trong và sau khi lắp vào tàu.

Qua xác minh tại Chi cục Thủy sản Q, kiểm tra hồ sơ cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá cải hoán của tàu cá số hiệu QNa-93657-TS, chủ tàu là Phạm H và tàu cá số hiệu QNa-93459-TS, chủ tàu là Phạm N5 cùng trú tại xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam về quy trình, thủ tục, xác định việc đăng kiểm, cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá cải hoán đối với 02 trường hợp nêu trên là không đúng theo quy định, quy trình, thủ tục đăng kiểm, cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá cải hoán quy định tại Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ N10 (có hiệu lực ngày 01/01/2019) cụ thể:

- Giấy chứng nhận cải hoán, sửa chữa tàu do cơ sở triển đà Ngô Viết M (địa chỉ: phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam) thực hiện là không đúng quy định về cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá (tại thời điểm trên cả 02 hồ sơ đều có giấy chứng nhận cải hoán, sửa chữa tàu do cơ sở này thực hiện).

- Cả 02 hồ sơ trên đều thiếu các biên bản: Biên bản kiểm tra thử máy chính tại bến, Biên bản kiểm tra thử máy chính đường dài, Biên bản thử tàu, Bảng ghi kết quả đo tốc độ tàu, Bảng ghi kết quả đo quán tính tàu, Biên bản kiểm tra giám sát kỹ thuật từng phần.

- Hồ sơ tàu cá QNa-93459-TS, chủ tàu là Phạm Nam thiếu nội dung kiểm tra tàu trước khi cải hoán, các nội dung đề nghị cải hoán.

- Ngoài ra, thiếu Biên bản kiểm tra máy tàu trước khi lắp đặt vào tàu theo yêu cầu của Chi cục Thủy sản Q tại văn bản chấp thuận cải hoán.

Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ N10 (có hiệu lực ngày 01/01/2019) quy định việc cải hoán tàu cá phải có hồ sơ thiết kế được phê duyệt và thi công cải hoán phải có sự giám sát của Đăng kiểm viên thì mới cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá. Do giai đoạn chuyển tiếp giữa việc thực hiện đăng kiểm tàu cá theo Quyết định số 96/2007/QĐ-BNN ngày 28/11/2007 của Bộ N10 (cải hoán tàu cá không cần thiết kế, không giám sát việc thi công), do đó trong quá trình thực hiện một số người dân đã thi công cải hoán từ trước. Để tạo điều kiện cho người dân, Trần Quốc V thống nhất cho người dân làm hợp thức hồ sơ thiết kế, không thực hiện giám sát thi công cải hoán, chỉ kiểm tra kỹ thuật và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá.

* Về hành vi đưa hối lộ, nhận hối lộ:

Công ty TNHH T14 được thành lập năm 2017 có 03 thành viên: Nguyễn V1 (sinh ngày 12/4/1962; trú tại: Số A T, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam là Giám đốc Công ty), Lê Hoàng V2 (sinh ngày 12/9/1984; trú tại: khối phố D, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; Đăng kiểm viên Chi cục Thủy sản Q; vợ là Lưu Thị L3, sinh ngày 12/4/1987, đứng tên thành viên góp vốn) và Nguyễn Ngọc B2 (sinh ngày 15/4/1980; trú tại: khối phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; nhân viên Phòng H; vợ là Mai Thị Nhất L4, sinh ngày 04/12/1980, đứng tên thành viên góp vốn) cùng thành lập công ty.

Từ năm 2018 đến tháng 4/2023, Công ty TNHH T14 đã lập 296 hồ sơ thiết kế cải hoán tàu cá (trong đó: thiết kế cải hoán thay máy chính là: 196 hồ sơ; sửa chữa vỏ, nghề: 100 hồ sơ), trong đó: từ năm 2018 đến tháng 6/2022 hồ sơ thiết kế do Chi cục Thủy sản Q phê duyệt 279 hồ sơ, từ tháng 6/2022 đến tháng 4/2023 hồ sơ thiết kế do Trung tâm Đăng kiểm tàu cá và Quản lý cảng cá Quảng Nam phê duyệt 17 hồ sơ.

Để đảm bảo cho việc hồ sơ thiết do Công ty của Nguyễn Vui L5 được Chi cục Thủy sản Q, Trung tâm Đăng kiểm tàu cá và Quản lý cảng cá Quảng Nam phê duyệt, Nguyễn V1 đã thỏa thuận chi cho Trần Quốc V - nguyên Trưởng phòng đăng kiểm tàu cá số tiền 900.000 đồng/1 hồ sơ thiết kế, tổng cộng 163.800.000 đồng, tương ứng với 182 hồ sơ; Nguyễn Văn K (sinh ngày 01/01/1974; trú tại: khối phố M, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; Trưởng phòng đăng kiểm Trung tâm đăng kiểm tàu cá và quản lý cảng cá Q) số tiền 700.000 đồng/1 hồ sơ, tổng cộng 11.050.000 đồng, tương ứng 17 hồ sơ; Ngô Văn Đ1 (sinh ngày 02/12/1965; trú tại: khối phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; Giám đốc Trung tâm Q) số tiền 300.000 đồng/1 hồ sơ, tổng cộng 5.100.000 đồng, tương ứng với 17 hồ sơ, cụ thể:

- Từ năm 2018 đến tháng 5/2020: Công ty TNHH T14 đã lập 229 hồ sơ thiết kế cải hoán tàu cá (có 04 trường hợp có yêu cầu làm hồ sơ thiết kế nhưng không nhận hồ sơ, không thu được tiền), mỗi hồ sơ thiết kế Nguyễn Vui T8 số tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng tuỳ theo công suất của tàu cá, những hồ sơ thiết kế này do Chi cục Thủy sản Q thẩm định và phê duyệt thiết kế, để đảm bảo

hồ sơ thiết kế được phê duyệt, Nguyễn V1, Lê Hoàng V2 và Nguyễn Ngọc B2 bàn bạc, thống nhất chi cho Trần Quốc V - nguyên Trưởng phòng Tàu cá và cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá Chi cục Thủy sản Q số tiền 900.000 đồng/1 hồ sơ liên quan đến trách nhiệm của V trong việc thẩm định và tham mưu phê duyệt hồ sơ thiết kế. Nguyễn V1 là người trực tiếp đưa tiền cho V, sau khi làm xong từ 07 đến 10 hồ sơ thiết kế thì V1 đưa tiền cho V một lần, tổng số tiền V1 đã chi cho V là 202.500.000 đồng tương ứng với 225 hồ sơ thiết kế (229 hồ sơ nhưng V1 chỉ thu được tiền 225 hồ sơ).

- Từ tháng 6/2022 đến tháng 4/2023, hồ sơ thiết kế do Trung tâm Đăng kiểm tàu cá và Quản lý cảng cá Quảng Nam phê duyệt 17 hồ sơ thiết kế do Công ty TNHH T14 thiết kế tàu cá Quảng Nam lập. Để đảm bảo cho việc hồ sơ thiết do Công ty của V1 lập được Trung tâm Đăng kiểm tàu cá và Quản lý cảng cá Quảng Nam phê duyệt, Nguyễn V1 đã thỏa thuận chi cho Nguyễn Văn K - Trưởng phòng đăng kiểm Trung tâm Đăng kiểm tàu cá và Quản lý cảng cá Q số tiền 700.000 đồng/01 hồ sơ, tổng cộng 11.050.000 đồng, tương ứng 17 hồ sơ; Ngô Văn Đ1 - Giám đốc Trung tâm Đăng kiểm tàu cá và Quản lý cảng cá Q số tiền 300.000 đồng/01 hồ sơ, tổng cộng 5.100.000 đồng, tương ứng với 17 hồ sơ.

Nguyễn V1 - Giám đốc Công ty TNHH T14: năm 2018, Trần Quốc V gặp Nguyễn V1 và đề nghị Công ty của V1 thực hiện công việc thiết kế cải hoán tàu cá, theo đó V sẽ giới thiệu cá nhân có nhu cầu làm hồ sơ thiết kế cho Công ty, V1 và V thỏa thuận mỗi hồ sơ mà V đi khảo sát thì V1 trả tiền công cho V là 300.000 đồng, còn đối với việc thẩm định hồ sơ thiết kế thì Nguyễn V1 phải chi Việt số tiền 900.000 đồng/01 hồ sơ. Do V là người trực tiếp thẩm định hồ sơ thiết kế và là Trưởng phòng Quản lý tàu cá và cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá đã tham mưu phê duyệt hồ sơ thiết kế, Nguyễn V1 đồng ý chi cho V số tiền 900.000 đồng/01 hồ sơ. Sau khi thực hiện xong từ 05 đến 07 hồ sơ thiết kế thì V1 chi tiền cho V một lần, việc V1 chi cho V số tiền trên được V1 trao đổi lại với Nguyễn Ngọc B2 và Lê Hoàng V2; trong thời gian từ năm 2018 đến tháng 5/2020, Nguyễn V1 đã chi cho V số tiền 202.500.000 đồng liên quan đến việc thẩm định hồ sơ thiết kế. Tháng 6/2022, sau khi thành lập Trung tâm Đăng kiểm tàu cá và Quản lý cảng cá Q, Nguyễn V1 đã gặp Ngô Văn Đ1, Nguyễn Văn K nhờ giúp đỡ V1 trong việc thẩm định hồ sơ thiết kế và chi bồi dưỡng cho Ngô Văn Đ1 số tiền 300.000 đồng/01 hồ sơ, Nguyễn Văn K số tiền 700.000 đồng/01 hồ sơ.

Nguyễn Ngọc B2 - nguyên Nhân viên hành chính và Lê Hoàng V2 - nguyên Đăng kiểm viên Chi cục Thủy sản Q khai nhận: B2, V2 cùng với Nguyễn V1 thành lập Công ty TNHH T14. Năm 2018, Công ty thực hiện công việc lập hồ sơ thiết kế cải hoán tàu cá, B2 có nhiệm vụ in, photo hồ sơ thiết kế, V2 có nhiệm vụ lập hồ sơ thiết kế; trong quá trình Công ty làm hồ sơ thiết kế thì Nguyễn Ngọc B2, Lê Hoàng V2 được Nguyễn V1 trao đổi lại là mỗi hồ sơ thiết kế phải chi cho Trần Quốc V số tiền 900.000 đồng, Ngô Văn Đ1 số tiền 300.000 đồng, Nguyễn Văn K số tiền 700.000 đồng liên quan đến việc thẩm định hồ sơ thiết kế.

Nguyễn Văn K khai nhận đã nhận số tiền 11.050.000 đồng từ Nguyễn V1 liên quan đến việc thẩm định hồ sơ thiết kế, trong đó lần thứ nhất vào cuối tháng 7/2022 nhận 1.050.000 đồng (tương ứng với 03 hồ sơ, mỗi hồ sơ 350.000 đồng),

lần thứ hai vào tháng 10/2020 nhận 6.000.000 đồng (do Lê Hoàng V2 đưa), lần thứ ba vào cuối năm 2022 nhận 4.000.0000 đồng.

Ngô Văn Đ1 khai nhận đã nhận số tiền 5.100.000 đồng của Nguyễn V1 nhằm tạo điều kiện cho Nguyễn V1 trong quá trình thẩm định hồ sơ thiết kế.

Trần Quốc V khai nhận: từ năm 2018 đến tháng 5/2020, trong quá trình Công ty TNHH T14 thực hiện việc lập hồ sơ thiết kế cải hoán tàu cá, V với vai trò là Trưởng phòng tàu cá và cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá thuộc Chi cục Thủy sản Q, V là người giới thiệu khách hàng (chủ tàu) có nhu cầu làm hồ sơ thiết kế cải hoán cho Công ty TNHH T14 để làm hồ sơ thiết kế, đồng thời V hỗ trợ Công ty trong việc khảo sát trước khi thiết kế và quá trình Công ty lập hồ sơ thiết kế Việt có kiểm tra, chỉnh sửa hồ sơ. Do đó, Nguyễn V1 đã chi cho V số tiền 300.000 đồng/hồ sơ liên quan đến tiền công đi khảo sát để lập thiết kế, còn đối với việc kiểm tra, chỉnh sửa hồ sơ thiết kế thì hàng tháng Nguyễn Vui C3 cho V từ 6.000.000 đồng - 7.000.000 đồng; liên quan đến việc kiểm tra, chỉnh sửa hồ sơ thiết kế từ năm 2018 đến tháng 5/2020, V đã nhận của V1 tổng số tiền khoảng 150 triệu đồng.

* Về hành vi mua bán trái phép hoá đơn:

Trong thời gian từ năm 2018 đến năm 2020, một số cá nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Nam có phương tiện là tàu đánh bắt cá, do có nhu cầu làm thủ tục đăng ký hoán cải tàu đánh bắt cá nên các cá nhân này đã nhờ Trần Thị Kim Đ3 làm thủ tục, hồ sơ. Trong quá trình nhận làm thủ tục hồ sơ hoán cải cho các chủ tàu, Trần Thị Kim Đ3 đã liên hệ với Trần Quang H6 (là chủ hộ kinh doanh Trần Quang H6 - MST 810365111) để mua hóa đơn nhằm hợp thức cho nguồn gốc máy thủy mà các chủ tàu đã mua trước đó, mỗi hóa đơn Trần Thị Kim Đ3 trả cho Trần Quang H6 số tiền tương ứng 3% giá trị ghi trên hóa đơn, việc mua trái phép hoá đơn do Trần Thị Kim Đ3 trực tiếp thoả thuận với Trần Quang H6. Trần Quang H6 đã bán trái phép cho Trần Thị Kim Đ3 30 tờ hóa đơn để Trần Thị Kim Đ3 hợp thức làm hồ sơ nguồn gốc máy thủy cho các chủ tàu, tổng số tiền Trần Thị Kim Đ3 đã thanh toán cho Trần Quang H6 liên quan đến việc mua trái phép 30 hóa đơn là 3.843.000 đồng.

* Tại Công văn số 45/GĐKT-PC09 ngày 08/5/2023 của Phòng K4 Công an tỉnh Q về việc trả lời kết quả giám định như sau:

- 01 tàu thủy sản số đăng ký QNa92836TS đứng tên Võ L6 (sinh năm 1967; trú tại: thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam) có máy chính gắn trên tàu thể hiện nhãn hiệu: Mitsubishi, kiểu loại: S6M3-MTK-S, số máy hiện tại: 30565 không phát hiện dấu vết mài xóa đục lại số máy, hàng ký tự số máy hiện tại là số nguyên thủy (được đóng lần đầu).

- 01 tàu thủy sản số đăng ký QNa93459TS đứng tên Phạm N5 (sinh năm 1965; trú tại: thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam) có máy chính gắn trên tàu thể hiện nhãn hiệu: Mitsubishi, kiểu loại: S6M3-MTK-S, số máy hiện tại: 31150 hàng ký tự số máy hiện tại trên tàu là hàng số được đục lại, hàng ký tự số máy tái hiện được "6212?1" là số nguyên thủy (được đóng lần đầu).

- 01 tàu thủy sản số đăng ký QNa92971TS đứng tên Trần Văn S1 (sinh năm 1962; trú tại: thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam) có máy chính gắn trên tàu thể hiện nhãn hiệu: Mitsubishi, kiểu loại: S6M3-MTK-S, số máy hiện tại: 11121

không phát hiện dấu vết mài xóa đục lại số máy, hàng ký tự số máy hiện tại là số nguyên thủy (được đóng lần đầu).

- 01 tàu thủy sản số đăng ký QNa93657TS đứng tên Phạm H (sinh năm 1962; trú tại: thôn T, xã D, huyện D, tỉnh Quảng Nam) có máy chính gắn trên tàu thể hiện nhãn hiệu: Mitsubishi, kiểu loại: S6M3-MTK-S, số máy hiện tại: 20424 không phát hiện dấu vết mài xóa đục lại số máy, hàng ký tự số máy hiện tại là số nguyên thủy (được đóng lần đầu).

* Việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật:

- Cơ quan CSĐT đã tạm giữ 179.993.000 đồng do các bị cáo phạm tội mà có, số tiền này được gửi vào tài khoản tạm giữ số 3949.0.9046393 của Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, môi trường mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Q, cụ thể: Phạm Hải N7 lại số tiền 80.000.000 đồng; Phạm Nam N8 lại số tiền 80.000.000 đồng; Nguyễn Văn K nộp lại số tiền 11.050.000 đồng; Ngô Văn Đ1 nộp lại số tiền 5.100.000 đồng; Trần Quang H6 nộp lại số tiền 3.843.000 đồng.

- 01 cuốn sổ bìa cứng màu đen gồm 69 trang có chữ, số, chữ ký thể hiện việc theo dõi số lượng hồ sơ thiết kế và việc chi tiền liên quan đến làm hồ sơ thiết kế, phê duyệt hồ sơ thiết kế do Nguyễn Vui T9 giao nộp.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 82/2024/HS-ST ngày 08/11/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

1. Về trách nhiệm hình sự:

1.1. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tuyên bố: các bị cáo Phạm N5 và Phạm H phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Xử phạt bị cáo Phạm N5 18 (Mười tám) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

Xử phạt bị cáo Phạm H 18 (Mười tám) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

1.2. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tuyên bố: bị cáo Đặng C2 phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Xử phạt bị cáo Đặng C2 12 (Mười hai) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

1.3. Căn cứ điểm a, đ, e khoản 2 Điều 364; các điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tuyên bố: bị cáo Nguyễn V1 phạm tội "Đưa hối lộ".

Xử phạt bị cáo Nguyễn V1 09 (Chín) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt đi thi hành án.

1.4. Căn cứ điểm c, đ khoản 2 Điều 354; điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tuyên bố: bị cáo Trần Quốc V phạm tội "Nhận hối lộ".

Xử phạt bị cáo Trần Quốc V 05 (Năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 12/01/2024

1.5. Căn cứ điểm đ khoản 2 Điều 354; các điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tuyên bố: bị cáo Nguyễn Văn K phạm tội "Nhận hối lộ".

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn K 02 (Hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt đi thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định phần trách nhiệm dân sự, về xử lý vật chứng, về án phí, thông báo quyền kháng cáo và các quy định về thi hành án.

- Ngày 11/11/2024, bị cáo Đặng C2 kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt, được hưởng án treo hoặc cải tạo không giam giữ;

- Ngày 13/11/2024, các bị cáo Phạm N5, Phạm H kháng cáo với cùng nội dung xin giảm nhẹ hình phạt hoặc được hưởng án treo;

- Ngày 15/11/2024, bị cáo Nguyễn V1 kháng cáo xin xem xét lại tội danh và hình phạt của bản án sơ thẩm đối với bị cáo;

- Ngày 20/11/2024, bị cáo Nguyễn Văn K kháng cáo xin được chuyển sang hình phạt cải tạo không giam giữ;

- Ngày 21/11/2024, bị Trần Quốc V kháng cáo xin xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm đối với bị cáo.

Tại phiên toà, các bị cáo Phạm N5, Phạm H, Đặng C2, Nguyễn V1, Trần Quốc V, Nguyễn Văn K giữ nguyên nội dung kháng cáo;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với các bị cáo Phạm N5, Phạm H, Đặng C2, Nguyễn V1, Trần Quốc V, Nguyễn Văn K.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn V1 trình bày quan điểm và đề nghị xem xét hành vi của bị cáo Nguyễn V1 chỉ phạm vào khoản 1 Điều 364 Bộ luật Hình sự, bị cáo không có hành vi đưa hối lộ cho bị cáo V, việc bị cáo đưa tiền cho V là để trả công cho những công việc mà V đã làm cho Công ty của Nguyễn V1; bị cáo chỉ phạm tội với số tiền đưa cho bị cáo K. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 364 Bộ luật Hình sự để xét xử đối với bị cáo Nguyễn V1 và cho bị cáo được hưởng án treo;

- Những người bào chữa cho bị cáo Trần Trần Quốc V trình bày quan điểm và cho rằng tại phiên toà phúc thẩm bị cáo V cung cấp một số tài liệu, chứng cứ mới trong đó có 71 bút lục thể hiện bị cáo V1 thanh toán tiền công cho bị cáo V; nhân chứng là anh V2 chưa được triệu tập lấy lời khai; cuốn sổ tay màu đen cơ quan điều tra thu giữ phần ghi chép thể hiện công việc mà V và V1 thoả thuận thực hiện; trong 225 hồ sơ chỉ có 204 hồ sơ Việt được đơn vị phân công giải quyết xem xét, kiểm tra máy tàu hoán cải; cách tính số tiền bị cáo V nhận hối lộ của Toà cấp sơ thẩm là không chính xác; các chứng cứ tài liệu có tại hồ sơ vụ án chưa đủ cơ sở kết tội bị cáo V nhận hối lộ; các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm có sự nhầm lẫn giữa công việc mang tính kỹ thuật mà bị cáo V làm thuê cho bị cáo V1 với việc thực thi nhiệm vụ của bị cáo ở cơ quan nhà nước, bị cáo V tham gia tất cả các công việc tại Công ty TNHH T14; nguyên tắc suy đoán vô tội không

được các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo V. Đề nghị Hội đồng xét xử huỷ toàn bộ Bản án sơ thẩm để tiến hành điều tra lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, trong các ngày 11, 13, 15, 20 và 21/11/2024, bị cáo Đặng C2 kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt, được hưởng án treo hoặc cải tạo không giam giữ; các bị cáo Phạm N5, Phạm H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt hoặc được hưởng án treo; bị cáo Nguyễn V1 kháng cáo xin xem xét lại tội danh và hình phạt của bản án sơ thẩm; bị cáo Nguyễn Văn K kháng cáo xin được chuyển sang hình phạt cải tạo không giam giữ; bị cáo Trần Quốc V kháng cáo xin xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm đối với bị cáo. Đơn kháng cáo của các bị cáo là trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của các bị cáo, Hội đồng xét xử xem xét các vấn đề:

[2.1]. Về tội danh:

Phạm Nam sở hữu tàu cá số hiệu QNa-93459-TS, theo hồ sơ đăng ký ban đầu sử dụng máy thủy ký hiệu S6M2-MTK, số máy: 621201, có công suất 250CV; Phạm Hải sở hữu tàu cá số hiệu QNa-93657-TS, theo hồ sơ đăng ký ban đầu sử dụng máy thủy ký hiệu H06B-TA, số máy: 10913, có công suất 140CV. Theo chính sách hỗ trợ tiền nhiên liệu cho các tàu cá khai thác ở các vùng biển xa theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Chính phủ và Quyết định số 38/2013/QĐ-TTg ngày 26/6/2013 (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg), đối với tàu có công suất 250CV được hỗ trợ tiền nhiên liệu là 55.000.000 đồng/chuyến, do đó P, Phạm H nảy sinh ý định nâng khống công suất máy tàu lên 420CV để được hưởng mức tiền hỗ trợ 75.000.000 đồng/chuyến (thực chất vẫn giữ nguyên máy cũ). Phạm Nam nhờ Nguyễn Văn H5, Phạm H nhờ Đặng C2 thực hiện các thủ đoạn gian dối như: mua bộ hồ sơ máy thủy, đục sửa lại số máy thủy cũ thành số máy mới phù hợp với hồ sơ máy thủy đã mua, sau đó liên hệ với Chi cục Thủy sản Q để xin làm thủ tục cải hoán thay đổi động cơ máy tàu và đề nghị Chi cục Thủy sản Q cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá.

Trong năm 2021, Phạm N5 và Phạm H đã sử dụng Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá được cấp thực hiện các chuyến khai thác biển vùng khơi xa, lập hồ sơ đề nghị UBND tỉnh Q hỗ trợ tiền nhiên liệu cho 04 chuyến biển xa, với tổng số tiền mỗi bị cáo đã nhận là 300.000.000 đồng. Trong đó, mỗi bị cáo chiếm đoạt từ việc nâng khống công suất máy thủy trên tàu là 80.000.000 đồng; gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước tổng cộng 160.000.000 đồng. Nguyễn Văn H5, Đặng C2 giúp sức cho các chủ tàu cá lừa đảo, chiếm đoạt tiền hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước.

Nguyễn V1, Lê Hoàng V2 và Nguyễn Ngọc B2 cùng thành lập Công ty TNHH T14, Nguyễn V1 làm Giám đốc. Trong quá trình công ty lập hồ sơ thiết kế cải hoán tàu cá, Nguyễn V1, Lê Hoàng V2 và Nguyễn Ngọc B2 cùng bàn bạc, thống nhất để V1 thỏa thuận đưa tiền cho Trần Quốc V - nguyên Trưởng phòng Tàu cá và cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá Chi cục Thủy sản Q, Nguyễn Văn K -

Trưởng phòng đăng kiểm Trung tâm Đăng kiểm tàu cá và Quản lý cảng cá Q nhằm mục đích giúp cho các hồ sơ thiết kế của công ty Đ, Trung tâm Đăng kiểm tàu cá và Quản lý cảng cá Quảng Nam phê duyệt. Từ năm 2018 đến tháng 5/2020, Nguyễn V1 đã đưa cho Trần Quốc V số tiền 202.500.000 đồng; từ tháng 7/2022 đến tháng 01/2023, Nguyễn V1 đã đưa cho Nguyễn Văn K số tiền 11.050.000 đồng.

Với hành vi và hậu quả như trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo Phạm N5, Phạm H, Đặng Cư T10 "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" với tình tiết định khung tăng nặng"Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật Hình sự; xét xử bị cáo Nguyễn Vui T11 "Đưa hối lộ" với các tình tiết định khung tăng nặng "Có tổ chức", "Phạm tội 02 lần trở lên" và"Của hối lộ là tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng" theo quy định tại các điểm a, đ, e khoản 2 Điều 364 của Bộ luật Hình sự; xét xử bị cáo Trần Quốc V tội "Nhận hối lộ" với các tình tiết định khung tăng nặng "Của hối lộ là tiền, tài sản, lợi ích vật chất khác trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng","Phạm tội 02 lần trở lên" theo quy định tại các điểm c, đ khoản 2 Điều 354 của Bộ luật Hình sự; xét xử bị cáo Nguyễn Văn K tội "Nhận hối lộ" với tình tiết định khung tăng nặng "Phạm tội 02 lần trở lên" theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 354 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật.

Các bị cáo Nguyễn V1, Trần Quốc V kháng cáo đề nghị xem xét lại phần tội danh, bị cáo V cho rằng bản thân là nhân viên của Công ty TNHH T14, số tiền bị cáo nhận từ V1 không phải là tiền nhận hối lộ mà là tiền công bị cáo được trả cho việc tìm kiếm khách hàng, tư vấn, đo đạc, khảo sát, chỉnh sửa thiết kế đến hoàn thiện trước khi ra bản in thiết kế cải hoán tàu; bị cáo thừa nhận hành vi của đã thực hiện là vi phạm pháp luật nhưng chỉ ở mức độ xử lý hành chính, không phải chịu trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy rằng: nhằm đảm bảo cho tất cả các hồ sơ thiết kế, hoán cải tàu cá do Công ty của mình lập được duyệt thì bị cáo V1 đã thông đồng, thỏa thuận với bị cáo V chi cho bị cáo V 900.000 đồng/ 01 bộ hồ sơ. Theo đó, nếu hồ sơ nào chưa đầy đủ thì bị cáo V sẽ tư vấn, hướng dẫn hoàn thiện, thậm chí trực tiếp hoàn thiện bổ sung để đủ điều kiện phê duyệt và cũng chính bị cáo V là người được giao nhiệm vụ thẩm định hồ sơ do bị cáo V1 trình. Như vậy, bị cáo V1 đã đưa tiền cho bị cáo V - là người có chức vụ, quyền hạn để bị cáo V giúp hoàn thiện, thẩm định hồ sơ vì lợi ích của bị cáo V1. Hành vi của bị cáo V1 đủ yếu tố kết tội "Đưa hối lộ" và hành vi của bị cáo V đủ yếu tố kết tội "Nhận hối lộ". Tòa án cấp sơ thẩm đã kết tội các bị cáo về các tội danh trên là có căn cứ, đúng pháp luật. Bị cáo V1 và bị cáo V đều cho rằng hành vi của các bị cáo không phải là đưa, nhận hối lộ mà là việc bị cáo V1 trả thù lao cho bị cáo V đã bỏ công ra giúp đỡ công ty của bị cáo V1 là không đúng vì ngay từ ban đầu tại Cơ quan điều tra, bị cáo V1 đã khai rõ hành vi của mình, bị cáo có đủ nhận thức để biết mình khai như thế nào là đúng sự thật hay không đúng sự thật. Ngoài ra, bị cáo V không phải là thành viên công ty của bị cáo V1. Mặt khác, theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 20 của Luật phòng chống tham nhũng thì bị cáo V không được phép tư vấn cho doanh nghiệp về công việc thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc tham gia giải quyết để vụ lợi. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm

kết tội Nguyễn V1 "Đưa hối lộ"; Trần Quốc V "Nhận hối lộ" là đúng người, đúng tội, không oan.

[2.2]. Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội, vai trò của các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy:

Các bị cáo có đủ khả năng nhận thức được hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến các quy định của Nhà nước về chính sách hỗ trợ cho ngư dân khi đánh bắt hải sản ở vùng biển xa; xâm phạm đến sự hoạt động đúng đắn của các cơ quan Nhà nước; xâm phạm đến quyền và lợi ích của Nhà nước; làm ảnh hưởng đến uy tín của cơ quan Nhà nước; làm suy giảm lòng tin của nhân dân đối với những người đang thực thi công vụ trong việc thực hiện các chính sách của Nhà nước, nhưng vì động cơ vụ lợi, thiếu ý thức tôn trọng pháp luật nên các bị cáo vẫn cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Hậu quả các bị cáo gây ra là nghiêm trọng nên cần áp dụng mức hình phạt nghiêm minh, tương xứng với tính chất, mức độ và hậu quả do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra mới đảm bảo tính răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

Đối với các bị cáo Phạm N5, Phạm H, Đặng C2: các bị cáo đã lợi dụng chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa của Chính phủ để thực hiện hành vi gian dối trong việc cải hoán công suất máy tàu nhằm chiếm đoạt tài sản của Nhà nước, gây ảnh hưởng xấu đến chính sách khuyến khích khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa của Nhà nước.

Đối với các bị cáo Nguyễn V1, Trần Quốc V, Nguyễn Văn K: các bị cáo là những người thực thi công vụ, có chức vụ, quyền hạn, nhưng không thực hiện đúng quy định của pháp luật, xâm phạm đến sự bình thường, tính chuẩn mực, uy tín và hoạt động đúng đắn của cơ quan Nhà nước trong công tác thẩm định hồ sơ thiết kế cải hoán tàu cá; gây ảnh hưởng đến uy tín của Nhà nước và suy giảm lòng tin của nhân dân đối với những người đang thực thi công vụ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các bị cáo Phạm N5, Phạm H, Đặng C2, Nguyễn V1, Nguyễn Văn K đều thành khẩn khai báo, thể hiện thái độ ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình, các bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu; bị cáo Phạm N5, Phạm H đã khắc phục toàn bộ số tiền chiếm đoạt; bị cáo Phạm N5 có bác ruột ông Phạm K2 là Liệt sỹ, cô ruột bà Phạm Thị S2 là Thương binh; bị cáo Phạm H có ông nội ruột Phạm D4, chú ruột ông Phạm D5 là Liệt sỹ, bà nội ruột Trần Khị K3 là Bà mẹ Việt Nam anh hùng; bị cáo Nguyễn V1 có nhiều thành tích xuất sắc trong quá trình công tác được Bộ T12 tặng Bằng khen; bị cáo Nguyễn Văn K có nhiều thành tích xuất sắc trong quá trình công tác được Bộ trưởng Bộ NN&PTNT tặng Bằng khen, Giám đốc Sở NN&PTNT tỉnh Q tặng Giấy khen, tự nguyện nộp lại toàn bộ số tiền nhận hối lộ 11.050.000 đồng.

Đối với bị cáo Trần Quốc V, tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo thành khẩn khai báo, thừa nhận một phần hành vi phạm tội, nhưng vẫn chưa thể hiện sự ăn năn hối cải; trong quá trình công tác, bị cáo được Bộ NN&PTNT tặng nhiều Bằng khen do có thành tích xuất sắc trong công tác, được Sở NN&PTNT tỉnh Q tặng nhiều danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở, Giấy khen; gia đình bị cáo V có nhiều người thân có công với cách mạng được Nhà nước tặng thưởng nhiều H7, Huy chương. Các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1

Điều 51 của Bộ luật Hình sự, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét áp dụng cho các bị cáo, đồng thời áp dụng khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự để xử phạt các bị cáo mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt liền kề nhẹ hơn là đã chiếu cố, xem xét cho các bị cáo.

Sau khi đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân cũng như các tình tiết của vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Phạm N5, Phạm H cùng mức án 18 tháng tù; xử phạt Đặng C2 12 tháng tù cùng về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; xử phạt bị cáo Nguyễn V1 09 tháng tù về tội "Đưa hối lộ"; xử phạt bị cáo Trần Quốc V 05 năm tù, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn K 02 năm tù cùng về tội "Nhận hối lộ" là tương xứng với tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội của từng bị cáo trong vụ án.

Tại cấp phúc thẩm, bị cáo V không nhận tội; bị cáo Phạm N5, Phạm H đề nghị áp dụng thêm cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ tham gia tích cực trong hoạt động bám biển theo chủ trương của Nhà nước, các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nơi cư trú rõ ràng nên đủ điều kiện được hưởng án treo; bị cáo Nguyễn Văn K trình bày bản thân là lao động chính, hoàn cảnh gia đình khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, đạt nhiều thành tích trong quá trình công tác, nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, tập thể Công đoàn Trung tâm đăng kiểm tàu cá và quản lý cảng cá có văn bản xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, gia đình bị cáo tham gia nhiều hoạt động thiện nguyện tại địa phương. Mặc dù một số tình tiết các bị cáo trình bày là các tình tiết giảm nhẹ mới theo khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự nhưng không đáng kể so với tính chất, mức độ nguy hiểm hành vi phạm tội các bị cáo đã thực hiện. Hơn nữa khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng khoản 1 Điều 54 để xử phạt tất cả các bị cáo mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt. Hành vi phạm tội của các bị cáo gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự tại địa phương, dư luận xấu trong xã hội nên không đủ điều kiện hưởng án treo theo Điều 65 của Bộ luật Hình sự. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin hưởng án treo của các bị cáo có kháng cáo.

[3]. Về án phí hình sự phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo Phạm N5, Phạm H, Đặng C2, Nguyễn V1, Trần Quốc V, Nguyễn Văn K phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Phạm N5, Phạm H, Đặng C2, Nguyễn V1, Trần Quốc V, Nguyễn Văn K; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 82/2024/HS-ST ngày 08/11/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam về hình phạt đối với các bị cáo.

2. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

- Xử phạt bị cáo Phạm N5 18 (mười tám) tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Phạm H 18 (mười tám) tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

3. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Đặng C2 12 (mười hai) tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

4. Áp dụng các điểm a, đ, e khoản 2 Điều 364; các điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn V1 09 (chín) tháng tù về tội "Đưa hối lộ". Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt đi thi hành án.

5. Áp dụng các điểm c, đ khoản 2 Điều 354; các điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự

Xử phạt bị cáo Trần Quốc V 05 (năm) năm tù về tội "Nhận hối lộ". Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam ngày 12/01/2024.

6. Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 354; các điểm s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn K 02 (hai) năm tù về tội "Nhận hối lộ". Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt đi thi hành án.

7. Về án phí hình sự phúc thẩm: căn cứ Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Các bị cáo Phạm N5, Phạm H, Đặng C2, Nguyễn V1, Trần Quốc V, Nguyễn Văn K mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

8. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GĐKT I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSĐT, Phòng HSNV-CA tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Quảng Nam;
- Trại tạm giam công an tỉnh Quảng Nam;
- Các bị cáo (qua Trại tạm giam và địa chỉ cư trú đối với bị cáo tại ngoại);
- UBND xã nơi các bị cáo cư trú thay cho Thông báo kết quả xét xử;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trần Đức Kiên

- Lưu: HSVA; LT.